

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	231.230.000	2.372.120.807	638.080.092	7.988.033.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		231.230.000	2.372.120.807	638.080.092	7.988.033.014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	431.566.040	15.807.164.551	1.231.975.101	40.823.607.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(200.336.040)	(13.435.043.744)	(593.895.009)	(32.835.574.827)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	176.294.281	116.416.101	4.523.389.362	3.847.136.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	790.793.156	5.605.777.256	1.888.252.115	12.329.731.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		586.678.973	1.423.337.451	1.399.649.891	4.667.699.846
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		914.657.024	1.283.858.403	1.926.280.803	5.978.970.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(1.729.491.939)	(20.208.263.302)	114.961.435	(47.297.140.269)
11. Thu nhập khác	31		859.765.455	114.873.478.911	1.055.220.000	150.755.579.647
12. Chi phí khác	32		274.041.941	102.261.164.786	321.831.413	165.807.311.581
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		585.723.514	12.612.314.125	733.388.587	(15.051.731.934)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.143.768.425)	(7.595.949.177)	848.350.022	(62.348.872.203)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.143.768.425)	(7.595.949.177)	848.350.022	(62.348.872.203)

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011,

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59.943.767.942	69.927.308.503
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.504.689.904	2.108.542.799
1. Tiền	111	V.01	979.689.904	2.108.542.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.525.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	482.371.800	606.132.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		578.683.200	637.812.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(96.311.400)	(31.680.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		51.509.485.233	62.852.703.629
1. Phải thu khách hàng	131		13.904.128.462	14.888.920.284
2. Trả trước cho người bán	132		6.759.390.510	7.221.145.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39.380.953.116	49.277.625.144
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.534.986.855)	(8.534.986.855)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.447.221.005	4.359.929.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.531.558.876	1.274.142.477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	435.744	254.301.748
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.915.226.385	2.831.485.250
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		115.721.219.932	119.017.280.614
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		6.757.029.375	8.053.753.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.140.465.717	3.728.979.415
- Nguyên giá	222		10.203.230.323	10.203.230.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.062.764.606)	(6.474.250.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	429.250.608	1.137.461.064
- Nguyên giá	225		2.899.432.900	4.715.561.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.470.182.292)	(3.578.100.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		107.988.748.157	109.976.135.685
1. Đầu tư vào công ty con	251		45.629.748.157	47.617.135.685
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.859.000.000	59.859.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		975.442.400	987.391.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	528.942.400	540.891.400
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		446.500.000	446.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		175.664.987.874	188.944.589.117



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.426.881.107	96.420.486.011
I. NỢ NGẮN HẠN	310		54.226.291.857	62.254.799.637
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.404.962.182	4.800.119.549
2. Phải trả người bán	312		15.043.618.848	20.167.538.271
3. Người mua trả tiền trước	313		11.696.866.837	11.745.071.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	259.207.005	422.301.410
5. Phải trả công nhân viên	315		91.072.252	493.281.311
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.578.915.874	18.236.394.280
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.920.683.588	5.145.178.277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.230.965.271	1.244.915.271
II. NỢ DÀI HẠN	330		28.200.589.250	34.165.686.374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.770.340.285	33.729.317.409
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		430.248.965	436.368.965
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93.238.106.767	92.524.103.106
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	93.238.106.767	92.524.103.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.760.834.779)	(1.626.488.418)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(73.269.134.164)	(74.117.484.186)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		175.664.987.874	188.944.589.117

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		848.350.022	(62.348.872.203)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định	02		974.927.741	2.379.956.671
-Các khoản dự phòng	03		64.631.400	3.577.265.444
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.873.897.913)	21.754.070.393
-Chi phí Lãi vay	06		1.399.649.891	4.667.699.842
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.586.338.859)	(29.969.879.849)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		5.542.470.364	8.034.902.692
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		0	5.542.928.716
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.085.006.244)	(27.786.935.463)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		11.949.000	16.512.882.462
Tiền lãi vay đã trả	13		(511.163.094)	(3.229.384.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(200.000.000)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	2.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.828.088.833)	(28.905.486.409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(2.662.388.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.702.705.323	135.780.945.732
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.563.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.097.129.400	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(13.674.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1.605.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.577.153	155.394.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.554.411.876	121.204.151.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	3.916.121.920

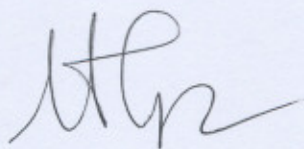
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.160.686.571)	(97.932.363.235)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.169.489.367)	(1.419.972.864)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.330.175.938)	(95.436.214.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		396.147.105	(3.137.548.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.108.542.799	3.787.775.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.504.689.904	650.226.883

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

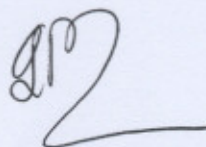
NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Quốc Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Hàng hải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 12 vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuê hải quan

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ Đầu năm

01- Tiền

- Tiền mặt	67 431 151	260 382 656
- Tiền gửi ngân hàng	912 258 753	1 848 160 143
- Tiền đang chuyển	1 525 000 000	
Cộng	2 504 689 904	2 108 542 799

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	578 683 200	637 812 600
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	578 683 200	637 812 600

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	39 239 953 116	49 136 625 144
Cộng	39 380 953 116	49 277 625 144

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	254 301 748	254 301 748
Cộng	254 301 748	254 301 748

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Bãi Phù Đổng

+ Khác

2 440 819 250

2 440 819 250

2 440 819 250

2 440 819 250

500 000 000

500 000 000

1 940 819 250

1 940 819 250

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty CP Hải Minh

Cộng

2 500 000 000

2 500 000 000

2 500 000 000

2 500 000 000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

Cộng

528 942 400

540 891 400

528 942 400

540 891 400

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

1 404 962 182

4 800 119 549

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	138 722 018	338 722 018
- Thuế thu nhập cá nhân	120 484 987	83 579 392
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	259 207 005	422 301 410

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 009 629 576	5 009 629 576
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	12 569 286 298	13 226 764 704
Cộng	17 578 915 874	18 236 394 280

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5 769 225	4 849 200
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	101 433 946	196 306 284
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 812 480 417	4 944 022 793
Cộng	6 919 683 588	5 145 178 277

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

<i>a - Vay dài hạn</i>	27 373 709 269	33 310 777 840
- Vay ngân hàng	27 373 709 269	33 310 777 840
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b - Nợ dài hạn</i>	396 631 016	418 539 569
- Thuê tài chính	396 631 016	418 539 569
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	27 770 340 285	33 729 317 409

HỢP TÁC

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 01 kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	135 555 140 000	135 555 140 000
Cộng	135 555 140 000	135 555 140 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	135 555 140 000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	135 555 140 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 555 634	13 555 634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 365 477 900	2 365 477 900
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	6 346 747 810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - *Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:*

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	231 230 000	2 372 120 807
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	231 230 000	2 372 120 807
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	231 230 000	2 372 120 807
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	231 230 000	2 372 120 807
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	431 566 040	15 807 164 551
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	431 566 040	15 807 164 551

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73 282 281	25 723 660
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103 012 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		90 209 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		483 041
Cộng	176 294 281	116 416 101

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	586 678 973	1 423 337 451
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		21 120 000
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139 482 783	3 171 396 913
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	64 631 400	
- Chi phí tài chính khác		989 922 892
Cộng	790 793 156	5 605 777 256

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các

khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực

địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

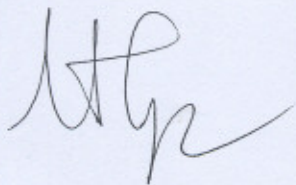
7- Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

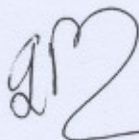
NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



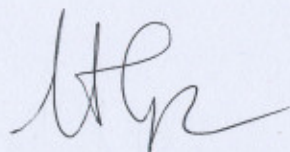
Nguyễn Quốc Dũng

Phụ lục 1:

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II-2011)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(2.491.613.188)	2.365.477.900	6.346.747.810	(13.215.398.989)	152.561.063.533
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	49.557.693	49.557.693
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	865.124.770	-	-	-	865.124.770
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(43.916.613.862)	(43.916.613.862)
- Chuyển lỗ từ công ty con	-	-	-	-	-	-	(17.035.029.028)	(17.035.029.028)
31/12/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(1.626.488.418)	2.365.477.900	6.346.747.810	(74.117.484.186)	92.524.103.106
01/01/2011	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(1.626.488.418)	2.365.477.900	6.346.747.810	(74.117.484.186)	92.524.103.106
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(134.346.361)	-	-	-	(134.346.361)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	848.350.022	848.350.022
30/06/2011	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(1.760.834.779)	2.365.477.900	6.346.747.810	(73.269.134.164)	93.238.106.767

Người lập



Lê Thị Lan Hương

Trưởng Phòng Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quốc Dũng